

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1183666888 do Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 18/9/2020, cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 14/6/2023;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-BQLKKT ngày 15/6/2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy ô tô Thành Công Việt Hưng tại lô đất CN1, CN3 Khu công nghiệp Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng số 111/2023/TCVH-PC&TTĐT ngày 27/7/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 124/TTr-TNMT ngày 28/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng, địa chỉ tại khu Công nghiệp Việt Hưng, phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy ô tô Thành Công Việt

Hưng tại lô đất CN1, CN3 Khu công nghiệp Việt Hưng, phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy ô tô Thành Công Việt Hưng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô đất CN1, CN3 Khu công nghiệp Việt Hưng, phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 5701949236.

1.4. Mã số thuế: 5701949236.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Phạm vi của dự án:

- Vị trí dự án tại lô CN1, CN3 Khu công nghiệp Việt Hưng, phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.6.2. Quy mô, công suất dự án:

- Công suất dự án: 120.000 xe ô tô/năm.

- Tổng diện tích dự án khoảng 36,49 ha.

(chi tiết thể hiện tại Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Dự án của Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh được phê duyệt theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, UBND thành phố Hạ Long nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép tối đa là 10 năm (*kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực thi hành*), nhưng không vượt thời hạn thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận theo quy định.

Giấy phép này chỉ thực hiện cấp cho phép đơn vị được xả các chất thải (như: nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung...) trong quá trình triển khai thi công và hoạt động của Dự án đã được xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành ra ngoài môi trường; không điều chỉnh, thay đổi các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Quy hoạch dự án đã được phê duyệt theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND thành phố Hạ Long tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính hợp lý, hợp pháp, chính xác của các thông tin, số liệu và các nội dung bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường được duyệt.

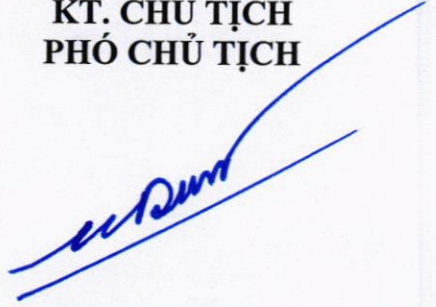
- Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, phê duyệt quy hoạch và giám sát quá trình triển khai thực hiện và hoạt động dự án bảo quy định hiện thành.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Chủ tịch UBND thành phố Hạ Long; Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng và các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (t/h);
 - Q. CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Các Sở: KHCN, CT;
 - Công ty Cổ phần Phát triển KCN Việt Hưng;
 - Trung tâm PV HCC tỉnh;
 - Cổng TTĐT Sở TN&MT (đăng tải);
 - V0, V1-3, MT;
 - Lưu: VT, MT;
- 10 bản, M-QĐ 141

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Văn Diện

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khu Nhà văn phòng, khu trung bày ô tô.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt khu nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt khu xưởng hàn thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt khu xưởng hàn.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt khu xưởng lắp ráp thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt khu xưởng lắp ráp.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt khu xưởng sơn thuộc xưởng liên hợp
- Nguồn số 09: Nước làm mát khu vực xưởng sơn thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn số 10: Nước thải từ các hoạt động sản xuất khu vực xưởng sơn thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn số 11: Nước làm mát khu vực xưởng hàn thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn số 12: Nước làm mát khu vực xưởng hàn.
- Nguồn số 13: Nước thải từ hoạt động thử kín xe thuộc xưởng liên hợp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Việt Hưng sau đó thoát ra sông Bút Khê rồi chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Trới; địa giới hành chính tại phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Hồ ga thu nước thải bên ngoài hàng rào của Công ty, thuộc địa giới hành chính KCN Việt Hưng, phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2322838.190; Y=420627.690 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107⁰45' múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 950 m³/ngày đêm, tương đương

khoảng 39,58m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý đến vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý tại 02 hệ thống xử lý nước thải của dự án được đưa về bể khử trùng, sau đó nước thải được bơm cưỡng bức theo tuyến ống D100 dài 456m đầu nối thoát ra hồ ga thu gom nước thải của KCN Việt Hưng.

- Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và theo tiêu chuẩn đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Việt Hưng được quy định tại Giấy phép môi trường số 230/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 07/7/2023, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	mg/l	40	6 tháng/lần	Không thực hiện
2	pH	-	5,5-9		
3	Màu	Pt/Co	150		
4	BOD ₅	mg/l	50		
5	COD	mg/l	150		
6	TSS	mg/l	100		
7	Asen (As)	mg/l	0,1		
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01		
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5		
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1		
11	Crom (VI)	mg/l	0,1		
12	Crom (III)	mg/l	1		
13	Đồng (Cu)	mg/l	2		
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3		
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5		
16	Mangan (Mn)	mg/l	1		
17	Sắt (Fe)	mg/l	5		
18	Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1		
19	Phenol	mg/l	0,5		
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
21	Clo dư	mg/l	2		

22	Sunfua	mg/l	0,5		
23	Florua	mg/l	10		
24	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	1000		
25	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	10		
26	Tổng nitơ	mg/l	40		
27	Tổng photpho	mg/l	6		
28	Coliform	MPN/ 100ml	5.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1	1 năm/lần	
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1		
33	Tổng PCB	mg/l	0,01		

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nước đen) → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hố ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

+ Nước thải nước rửa tay, thoát sàn → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hố ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

- Nguồn số 02:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nước đen) → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hố ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

+ Nước thải nước rửa tay, thoát sàn → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hố ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN

Việt Hưng.

+ Nước thải khu vực bếp ăn → bể tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

- Nguồn số 10:

+ Nước thải tẩy rửa → bể tách dầu → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

+ Nước thải ED (từ hoạt động sơn điện ly) → bể chứa nước ED → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

+ Nước thải Phosphat → bể chứa phosphat → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

+ Nước rửa sàn → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

- Nguồn số 9, 11, 12, 13:

+ Nước thải → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải của dự án.

- Công suất thiết kế: 21 bể tự hoại 3 ngăn tại các vị trí nhà văn phòng, khu trưng bày ô tô, nhà ăn, xưởng liên hợp, xưởng hàn, xưởng lắp ráp, nhà bảo vệ.

- Hóa chất xử lý: Men vi sinh, sử dụng định kỳ 3 đến 6 tháng 1 lần.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Công nghệ xử lý: Lắng trọng lực.

- Công suất thiết kế: 01 bể lắng dung tích 5m^3 tại khu vực nhà ăn.

- Hóa chất, vật liệu xử dụng: Không sử dụng hóa chất, dầu mỡ được thu gom thủ công để xử lý như chất thải rắn sinh hoạt.

1.2.3. Bể tách váng dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tẩy dầu từ nguồn số 10 → Bể tách dầu mỡ → Bể chứa nước tẩy dầu → hệ thống xử lý nước thải của dự án.

- Công suất thiết kế: 02 bể dung tích $96\text{ m}^3/\text{bể}$ tại khuôn viên trạm xử lý nước thải.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày.đêm và công suất 500 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý sơ bộ → bể điều hòa → cụm bể phản ứng → bể lắng hóa lý → bể tuyển nổi DAF → bể kỵ khí → bể hiếu khí anoxic → bể hiếu khí oxic → bể lắng sinh học → bể chứa trung gian → bể khử trùng → hố ga thoát nước thải của khu công nghiệp → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

- Công suất thiết kế: 02 hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày.đêm và công suất 500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất khử trùng, PAC, PAA, Axit, Bazo, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

- Hệ thống bố trí 02 bể chứa bùn.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý (máy bơm, bơm định lượng, máy thổi khí ...); định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành; tuân thủ yêu cầu về thiết kế và vận hành;

+ Khi xảy ra sự cố: (1). Trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bổ sung thay thế; (2). Trường hợp rò rỉ, vỡ đường ống do tác động ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố; (3). Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, dinh dưỡng, nuôi cấy vi sinh; (4). Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng dẫn đến chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải ngừng bơm nước thải từ các hố ga về trạm xử lý, nước thải sẽ được dẫn về các bể gom, bể điều hoà để lưu chứa tạm thời nước thải. Sau thời gian 01 ngày vẫn chưa khắc phục xong sự cố thì tiến hành chuyển giao nước thải phát sinh cho đơn vị có chức năng xử lý hoặc sử dụng các thiết bị rời để lưu chứa nước thải trong thời gian sửa chữa.

- Hàng ngày kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng. Dự kiến từ tháng 1/2025 đến tháng 3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 450m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Bể điều hòa (quan trắc nước thải đầu vào) và bể khử trùng (quan trắc nước thải đầu ra) của 02 hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của Trạm xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm Trạm xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Kế hoạch quan trắc	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tần suất	Số lượng mẫu	Tiêu chuẩn quy chuẩn so sánh
Giai đoạn vận hành ổn định	Lưu lượng, nhiệt độ, pH, Màu, BOD ₅ , COD, TSS, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Xianua, Phenol, Dầu mỡ khoáng, Clo dư, Sunfua, Florua, Clorua, Amoni, Tổng nitơ, Tổng photpho, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ,	Đầu vào: Bể điều hòa nước thải.	01 ngày/lần (quan trắc 01 mẫu đơn)	01 x 2 = 2 mẫu	theo tiêu chuẩn đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Việt Hưng được quy định tại Giấy phép môi trường số 230/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 07/7/2023.
		Đầu ra: Đầu ra bể khử trùng.	01 ngày/lần (quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày)	03 x 2 = 6 mẫu	

	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, Tổng PCB		liên tiếp)		
--	--	--	------------	--	--

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Việt Hưng để tiếp tục xử lý.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A của phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác phòng chống và ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải của Dự án./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ xưởng hàn

- Nguồn 01: Khí hàn khu vực hàn Laser tại xưởng hàn.
- Nguồn 02: Khí hàn khu vực hàn Mig/Mag tại xưởng hàn.

1.2. Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ nhà xưởng liên hợp:

- Nguồn 03: Khí hàn khu vực hàn Laser của xưởng hàn thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn 04: Khí hàn khu vực hàn Mig/Mag của xưởng hàn thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn 05: Khí thải khu vực tẩy dầu khu vực xử lý bề mặt.
- Nguồn 06: Khí thải khu vực bể phosphate khu vực xử lý bề mặt.
- Nguồn 07: Khí thải khu vực sơn nhúng ED.
- Nguồn 08: Khí thải khu vực vào sấy ED.
- Nguồn 09: Khí thải khu vực giữa sấy ED.
- Nguồn 10: Khí thải khu vực ra sấy ED.
- Nguồn 11: Khí thải khu vực làm mát sau sấy ED.
- Nguồn 12: Khí thải khu vực vào sấy sơn lót.
- Nguồn 13: Khí thải khu vực giữa sấy sơn lót.
- Nguồn 14: Khí thải khu vực ra sấy sơn lót.
- Nguồn 15: Khí thải khu vực làm mát sau sấy sơn lót.
- Nguồn 16: Khí thải khu vực chờ sấy sơn màu.
- Nguồn 17: Khí thải khu vực vào sấy sơn màu.
- Nguồn 18: Khí thải khu vực giữa sấy sơn màu.
- Nguồn 19: Khí thải khu vực ra sấy sơn màu.
- Nguồn 20: Khí thải khu vực làm mát sau sấy sơn màu.
- Nguồn 21: Khí thải khu vực sửa chữa dây chuyền sơn.
- Nguồn 22: Khí thải khu vực sấy nóng/lạnh dây chuyền sơn.

- Nguồn 23: Bụi sơn, hơi dung môi buồng phun sơn của dây chuyền sơn.
- + Nguồn 24: Hơi dung môi, khí thải buồng pha sơn của dây chuyền sơn.
- + Nguồn 25: Bụi sơn, hơi dung môi buồng pha/phun sơn dây chuyền sơn nhựa.
- + Nguồn 26: Khí thải khu vực vào sấy dây chuyền sơn nhựa.
- + Nguồn 27: Khí thải khu vực ra sấy dây chuyền sơn nhựa.
- + Nguồn 28: Khí thải khu vực làm mát sau sấy dây chuyền sơn nhựa.

1.3. Nguồn phát sinh khí thải từ khu vực máy phát điện dự phòng:

- + Nguồn 29: Khí thải phát sinh từ khu vực máy phát điện dự phòng số 1 của xưởng sơn thuộc xưởng liên hợp.
- + Nguồn 30: Khí thải phát sinh từ khu vực máy phát điện dự phòng dự phòng số 2 của xưởng sơn thuộc xưởng liên hợp.
- + Nguồn 31: Khí thải phát sinh từ khu vực máy phát điện dự phòng dự phòng Nhà văn phòng, khu trung bày ô tô.

1.4. Nguồn phát sinh khí thải từ khu vực hệ thống xử lý nước thải:

- + Nguồn 32: Mùi, khí thải khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất $450\text{m}^3/\text{giờ}$.
- + Nguồn 33: Mùi, khí thải khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất $500\text{m}^3/\text{giờ}$.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Tương ứng với ống khói số 1 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 1. Tọa độ: X=2323100.526; Y=420171.719;
- Dòng khí thải 02: Tương ứng với ống khói số 2 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 2. Tọa độ: X=2323112.849; Y=420129.714;
- Dòng khí thải 03: Tương ứng với ống khói số 3 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 3. Tọa độ: X=2323047.479; Y=420398.382;
- Dòng khí thải 04: Tương ứng với ống khói số 4 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 4. Tọa độ: X=2323039.807; Y=420441.478;
- Dòng khí thải 05: Tương ứng với ống khói số 5 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 5. Tọa độ: X=2323115.129; Y=420357.464;
- Dòng khí thải 06: Tương ứng với ống khói số 6 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 6. Tọa độ: X=2323153.138; Y=420365.6;
- Dòng khí thải 07: Tương ứng với ống khói số 7 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 7. Tọa độ: X=2323166.286; Y=420360.231;
- Dòng khí thải 08: Tương ứng với ống khói số 8 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 8. Tọa độ: X=2323130.923; Y=420339.878;

- Dòng khí thải 09: Tương ứng với ống khói số 9 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 9. Tọa độ: X=2323156.6; Y=420345.374;
- Dòng khí thải 10: Tương ứng với ống khói số 10 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 10. Tọa độ: X=2323184.319; Y=420350.873;
- Dòng khí thải 11: Tương ứng với ống khói số 11 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 11. Tọa độ: X=2323190.635; Y=420352.607;
- Dòng khí thải 12: Tương ứng với ống khói số 12 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 12. Tọa độ: X=2323192.644; Y=420327.977;
- Dòng khí thải 13: Tương ứng với ống khói số 13 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 13. Tọa độ: X=2323213.04; Y=420332.398;
- Dòng khí thải 14: Tương ứng với ống khói số 14 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 14. Tọa độ: X=2323231.461; Y=420335.537;
- Dòng khí thải 15: Tương ứng với ống khói số 15 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 16. Tọa độ: X=2323237.627; Y=420337.12;
- Dòng khí thải 16: Tương ứng với ống khói số 16 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 16. Tọa độ: X=2323171.244; Y=420298.852;
- Dòng khí thải 17: Tương ứng với ống khói số 17 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 17. Tọa độ: X=2323207.238; Y=420307.12;
- Dòng khí thải 18: Tương ứng với ống khói số 18 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 18. Tọa độ: X=2323231.86; Y=420312.391;
- Dòng khí thải 19: Tương ứng với ống khói số 19 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 19. Tọa độ: X=2323255.4; Y=420316.917;
- Dòng khí thải 20: Tương ứng với ống khói số 20 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 20. Tọa độ: X=2323263.011; Y=420319.11;
- Dòng khí thải 21: Tương ứng với ống khói số 21 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 21. Tọa độ: X=2323138.093; Y=420271.472;
- Dòng khí thải 22: Tương ứng với ống khói số 22 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 22. Tọa độ: X=2323235.434; Y=420288.627;
- Dòng khí thải 23: Tương ứng với ống khói số 23 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 23. Tọa độ: X=2323151.284; Y=420257.725;
- Dòng khí thải 24: Tương ứng với ống khói số 24 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 24. Tọa độ: X= 2323118.80; Y=420250.95;
- Dòng khí thải 25: Tương ứng với ống khói số 25 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 26. Tọa độ: X=2323312.216; Y=420319.295;
- Dòng khí thải 26: Tương ứng với ống khói số 26 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 26. Tọa độ: X=2323293.325; Y=420337.488;
- Dòng khí thải 27: Tương ứng với ống khói số 27 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 27. Tọa độ: X=2323288.558; Y=420359.654;

- Dòng khí thải 28: Tương ứng với ống khói số 28 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 28. Tọa độ: $X=2323283.971$; $Y=420379.284$;

- Dòng khí thải 29: Tương ứng với ống khói số 29 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 29. Tọa độ: $X = 2323081.990$; $Y = 420241.276$;

- Dòng khí thải 30: Tương ứng với ống khói số 30 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 30. Tọa độ: $X = 2323250.973$; $Y = 420384.500$;

- Dòng khí thải 31: Tương ứng với ống khói số 31 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 31. Tọa độ: $X = 2323050.877$; $Y = 420603.921$;

- Dòng khí thải 32: Tương ứng với ống khói số 32 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 32. Tọa độ: $X = 2323004.465$; $Y = 420255.658$;

- Dòng khí thải 33: Tương ứng với ống khói số 33 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 33. Tọa độ: $X = 2323000.960$; $Y = 420277.935$;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.065.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng thải số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28: Xả liên tục (24 giờ).

- Dòng thải số 29, 30, 31: Xả gián đoạn (chỉ xả khi hoạt động).

- Dòng thải số 32, 33: Xả gián đoạn, chu kỳ xả 15 phút/giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường: (1). QCDP 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tính Quảng Ninh, với ($K_p=0,8$; $K_v = 1,0$; $K_{v \text{ Bụi}}=0,6$); (2). QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 1, 2, 3, 4, 29, 30, 31				
1	Khí hàn	mg/Nm ³	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Khí thải máy phát điện	mg/Nm ³	-		
II	Dòng thải số 32, 33				
1	CO	mg/Nm ³	800	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	NO _x	mg/Nm ³	680		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
4	NH ₃	mg/Nm ³	40		

III	Dòng thải số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 26, 27, 28				
1	Benzen	mg/Nm ³	5	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
IV	Dòng thải số 23, 25				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm ³	5	1 năm/lần	
3	Toluen	mg/Nm ³	750		
4	Xylen	mg/Nm ³	870		

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí hàn phát sinh từ các nguồn số 1, 2, 3, 4 được thu gom bằng các chụp hút và đường ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý.

- Khí thải phát sinh được từ các nguồn số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 26, 27, 28 được thu gom bằng các chụp hút và đường ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn số 23, 25 được thu gom bằng các chụp hút và đường ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý.

- Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn số 29, 30, 31 được thu gom theo hệ thống ống thoát khí thoát ra môi trường.

- Mùi, khí thải phát sinh từ nguồn số 32, 33 được thu gom theo hệ thống đường ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý mùi, khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, 03 (xử khí hàn từ quá trình hàn Laser):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí hàn → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cuộn lọc cartridge.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, 04 (xử khí hàn từ quá trình hàn Mig/Mag):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí hàn → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 05, 06, 07 (xử lý khí thải khu vực tẩy dầu, khu vực bể nhúng phosphate, khu vực sơn nhúng ED):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 08, 10 (xử lý khí thải khu vực vào sấy, ra sấy ED):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 09, 13, 18 (xử lý khí thải khu vực sấy ED, giữa sấy sơn lót, giữa sấy sơn màu):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 11, 12, 14, 15, 17, 19, 20, 28 (xử lý khí thải khu vực làm mát sau sấy ED, vào sấy sơn lót, ra sấy sơn lót, làm mát sau sấy sơn lót, vào sấy sơn màu, ra sấy sơn màu, làm mát sau sấy sơn màu, làm mát sau sấy dây chuyền sơn nhựa):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 08 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 21 (xử lý khí thải khu vực sửa chữa dây chuyền sơn):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 130.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 16, 22, 24 (xử lý khí thải khu vực chờ sấy sơn màu, sấy nóng/lạnh dây chuyền sơn, buồng pha sơn):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 23, 25 (xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun sơn):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → hệ thống đập khô → hệ thống tấm lọc bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 300.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hộp bìa carton; than hoạt tính.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 26, 27 (xử lý khí thải khu vực vào sấy và ra sấy dây chuyền sơn nhựa):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 29, 30, 31:

- Quy trình thoát khí: Khí thải từ máy phát điện dự phòng → ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 14.500 m³/giờ/hệ thống.

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 32, 33 (xử lý mùi, khí thải khu vực xử lý nước thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất NaOCl

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng. Dự kiến từ tháng 01/2025 đến tháng 3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, 03, công suất: 17.000 m³/giờ/hệ thống.

- 02 Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, 04, công suất: 35.000 m³/giờ/hệ thống.

- 03 Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 05, 06, 07, công suất: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- 02 Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 08, 10, công suất: 3.000 m³/giờ/hệ thống.

- 03 Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 09, 13, 18, công suất: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- 08 Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 11, 12, 14, 15, 17, 19, 20, 28, công suất: 2.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 21, công suất 130.000 m³/giờ.
- 03 Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 16, 22, 24, công suất: 30.000 m³/giờ/hệ thống.
- 02 Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 23, 25, công suất: 300.000 m³/giờ/hệ thống.
- 02 Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 26, 27, công suất 5.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 01: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 1 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 1.
- Vị trí số 02: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 2 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 2.
- Vị trí số 03: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 3 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 3.
- Vị trí số 04: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 4 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 4.
- Vị trí số 05: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 5 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 5.
- Vị trí số 06: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 6 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 6.
- Vị trí số 07: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 7 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 7.
- Vị trí số 08: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 8 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 8.
- Vị trí số 09: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 9 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 9.
- Vị trí số 10: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 10 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 10.
- Vị trí số 11: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 11 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 11.
- Vị trí số 12: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 12 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 12.
- Vị trí số 13: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 13 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 13.
- Vị trí số 14: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 14 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 14.
- Vị trí số 15: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 15 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 15.

- Vị trí số 16: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 16 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 16.

- Vị trí số 17: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 17 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 17.

- Vị trí số 18: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 18 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 18.

- Vị trí số 19: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 19 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 19.

- Vị trí số 20: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 20 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 20.

- Vị trí số 21: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 21 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 21.

- Vị trí số 22: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 22 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 22.

- Vị trí số 23: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 23 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 23.

- Vị trí số 24: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 24 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 24.

- Vị trí số 25: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 25 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 25.

- Vị trí số 26: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 26 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 26.

- Vị trí số 27: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 27 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 27.

- Vị trí số 28: Điểm lấy mẫu tại ống khói số 28 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 28.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*):

- Ống khói số: 1, 2, 3, 4 của hệ thống xử lý khí hàn từ các nguồn số 1, 2, 3, 4.

+ Thông số quan trắc: Khí hàn (CO , NO_x , SO_2).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tinh Quảng Ninh, với ($K_p=0,8$; $K_v = 1,0$; $K_{v \text{ Bụi}}=0,6$).

- Ống khói số: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 26, 27, 28 của hệ thống xử lý khí thải từ các nguồn số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 26, 27, 28

+ Thông số quan trắc: Benzen, Toluene, Xylen.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Ống khói số: 23, 25 của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 23, 25.

+ Thông số quan trắc: Bụi tổng, Benzen, Toluene, Xylen.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh, với ($K_p=0,8$; $K_v = 1,0$; $K_{v \text{ Bụi}}=0,6$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Thực hiện lấy mẫu quan trắc trong Giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

- Tần suất lấy mẫu: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải./.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Phát sinh từ máy móc thiết bị khu vực xưởng hàn thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn số 2: Phát sinh từ máy móc thiết bị khu vực xưởng sơn thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn số 3: Phát sinh từ máy móc thiết bị khu vực xưởng lắp ráp thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn số 4: Phát sinh từ máy móc thiết bị khu vực xưởng hàn.
- Nguồn số 5: Phát sinh từ máy móc thiết bị khu vực xưởng lắp ráp.
- Nguồn số 6: Phát sinh từ trạm khí nén.
- Nguồn số 7: Phát sinh từ máy móc của quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 8: Phát sinh từ vị trí các máy phát điện dự phòng số 1 tại xưởng sơn thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn số 9: Phát sinh từ vị trí các máy phát điện dự phòng số 2 tại xưởng sơn thuộc xưởng liên hợp.
- Nguồn số 10: Phát sinh từ vị trí các máy phát điện dự phòng Nhà văn phòng, khu trưng bày ô tô.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại một số khu vực: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3° gồm:

TT	Vị trí	Tọa độ	
		X	Y
1	Nguồn số 1	2323010.50	420465.42
2	Nguồn số 2	2323150.82	420262.43
3	Nguồn số 3	2323280.31	420522.57
4	Nguồn số 4	2323090.26	420094.92

5	Nguồn số 5	2323359.08	420159.95
6	Nguồn số 6	2322985.22	420406.96
7	Nguồn số 7	2323022.08	420273.27
8	Nguồn số 8	2323081.990	420241.276
9	Nguồn số 9	2323250.973	420384.500
10	Nguồn số 10	2323050.877	420603.921

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Động cơ quạt công suất lớn được đặt gó lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu được độ rung khi hoạt động., giảm thiểu rung lắc.

- Máy phát điện: Máy phát điện được đặt trong phòng kín và có lắp đặt tiêu âm; thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn

chế phát sinh tiếng ồn. Nền bê máy thiết bị phải bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động.

- Trồng vườn hoa, cây xanh theo quy hoạch để hạn chế tác động của tiếng ồn.

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên nguyên liệu	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Các loại chất hấp phụ đã qua sử dụng khác (bìa carton từ quá trình xử lý khí)	Rắn	03 01 07	150.000
2	Bùn thải của quá trình photphat hóa	Bùn	07 01 04	150.000
3	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng	07 01 07	100.000
4	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	Rắn	07 03 06	5.000
5	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp,..)	Rắn	07 03 10	2.000
6	Cặn sơn thải	Rắn/lỏng	08 01 01	80.000
7	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Bùn	08 01 02	50.000
8	Mực in có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	08 02 01	50
9	Hộp chứa mực in	Rắn	08 02 04	50
10	Than hoạt tính (trong buồng hấp thụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí	Rắn	12 01 04	5.000

11	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	70.000
12	Dung môi thải	Lỏng	17 08 03	150.000
13	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	500
14	Linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	50
15	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	100
16	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	100
17	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	40.000
18	Bao bì cứng bằng nhựa (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	10.000
19	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	2.000
20	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	90.000
Tổng				904.850

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	2.500.000	18 01 05
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	200.000	18 01 06
3	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	3.000.000	18 01 07

4	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	1.000.000	18 01 08
5	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composite)	1.000.000	18 01 11
6	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	5.500.000	11 04 03
7	Nhựa	50.000	11 02 04
	Tổng	13.250.000	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/ngày.đêm)
1.	Rác thải sinh hoạt	632,5
	Tổng	632,5

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát

- Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng, phuy, can có nắp đậy có kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, có dán mã chất thải nguy hại.

- Bao chứa.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích: 455 m².

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích: khoảng 966 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Móng, sàn bê tông cốt thép, cột thép, khung dầm (kèo) thép, tường xây gạch. Mái tôn thép mạ màu với kết cấu thép đỡ mái.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa rác 02 ngăn; thực hiện phân loại rác tại nguồn.

- Xe đẩy rác.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Vị trí: Khu vực tập kết CTR sinh hoạt bố trí gần khu vực nhà ăn.

- Diện tích: khoảng 12 m².

- Thu gom tập kết rác thải hàng ngày và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định.

2.4. Quản lý chất thải phát sinh tại dự án đảm bảo theo quy định tại: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ đầu tư xây dựng, đã được Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của tỉnh thẩm định, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa,

ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./,

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Yêu cầu chủ dự án đầu tư xây dựng các công trình, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng dự án, cụ thể:

1.1. Đối với bụi và khí thải:

- Lập kế hoạch thi công và nhân lực chính để tránh chồng chéo giữa các quy trình thực hiện, áp dụng phương pháp thi công hiện đại, các hoạt động cơ giới hóa và tối ưu hóa quá trình thi công. Lắp dựng hàng rào tôn cao 3m xung quanh Dự án để hạn chế phát tán bụi ra môi trường. Sử dụng bạt để che, phủ các bãi vật liệu rời tránh phát tán bụi khi có gió.

- Sử dụng phương tiện, thiết bị thi công, xe vận chuyển được đăng kiểm theo quy định. Các xe vận chuyển được phủ bạt kín, không để rơi vãi vật liệu, đất đá xuống đường và chở đúng trọng tải cho phép theo quy định, không coi nới thùng hàng. Kiểm tra, bảo dưỡng để các thiết bị hoạt động tốt nhất.

- Bố trí ngâm rửa xe tại vị trí cổng ra vào dự án để làm sạch bánh xe không làm phát tán bụi ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường để đảm bảo không khí khu vực dự án đạt QCVN 4:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng không khí xung quanh tỉnh Quảng Ninh.

1.2. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Sử dụng nhà vệ sinh di động có bể chứa nước thải thể tích 2m³/bể, số lượng 03 bể. Quy trình: Nước thải xí tiểu → nhà vệ sinh di động → thuê đơn vị thu gom, xử lý. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thông hút chất thải bể tự hoại định kỳ 3 ngày/lần, hút đột xuất khi bể có hiện tượng đầy. Đưa nhà vệ sinh lưu động ra khỏi khu vực lán trại sau khi sử dụng.

- Nước thải xây dựng:

+ Sử dụng bê tông thương phẩm và vật liệu sạch trong thi công. Sử dụng nước tiết kiệm trong quá trình thi công công trình, bảo dưỡng bê tông.

+ Thu gom nước thải xây dựng (nước rửa dụng cụ thi công...) vào các thùng phuy. Nước sau khi lắng đọng chất rắn lơ lửng được sử dụng để tưới ẩm bề mặt khu vực Dự án. Cặn lắng được vận chuyển đưa đi xử lý cùng với chất thải xây dựng.

- Nước mưa chảy tràn:

+ Bố trí hệ thống các rãnh rãnh đào xung quanh vị trí dự án và các hố ga thu nước (cách 30m bố trí 01 hố ga), để thu bùn cát. Đào hố lắng kích thước $3m^3/hố$, số lượng 2 hố trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước mặt của KCN.

+ Vệ sinh mặt bằng thi công cuối mỗi ngày làm việc, thu gom rác thải, không để rò rỉ xăng dầu nhằm giảm thiểu sự xâm nhập của các tác nhân ô nhiễm đến nước mưa chảy tràn.

+ Thường xuyên khơi thông dòng chảy theo địa hình tự nhiên nhằm ngăn ngừa tình trạng ứ đọng, ngập úng, sinh lầy tần suất 01 tháng/lần hoặc trước mỗi trận mưa.

1.3. Đối với chất thải rắn thông thường::

- Giảm thiểu tác động của chất thải rắn sinh hoạt: Tại công trường đặt 3 - 5 thùng đựng rác để chứa đựng rác thải sinh hoạt hàng ngày. Thùng rác sử dụng là thùng nhựa, thùng phuy không có tính chất nguy hại, có nắp đậy. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý, tần suất 02 lần/tuần.

- Giảm thiểu tác động của chất thải rắn xây dựng:

+ Có biện pháp thi công hợp lý để hạn chế rơi vãi vật liệu xây dựng. Sử dụng vật liệu đúng quy cách, đúng tiêu chuẩn tránh thừa gây lãng phí và hạn chế lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh trong quá trình thi công.

+ Chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công xây dựng được phân loại tại nguồn và xử lý như sau: Sắt, thép, vỏ bao xi măng được bán cho các đơn vị thu gom phế liệu. Đất đá thừa, vữa xi măng, bê tông chết,... được thu gom vận chuyển đưa đi đổ thải thông qua hợp đồng với đơn vị có chức năng.

1.4. Đối với chất thải nguy hại:

- Bố trí 01 kho lưu chứa CTNH tạm thời diện tích $10m^2$ trong khu vực dự án. Kho có mái che, biển cảnh báo, có gờ chắn ngăn dầu tràn, bên trong có bố trí các thùng chứa CTNH (loại thùng chứa dung tích 50 - 100 lít) được dán mã riêng cho từng loại. Kho được trang bị bình cứu hỏa và vật liệu hấp thụ (thùng cát) theo quy định.

- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường. Thực hiện tháo dỡ kho chứa CTNH tạm, thuê đơn vị có chức năng xử lý CTNH còn tồn khi kết thúc giai đoạn triển khai xây dựng để hoàn trả lại mặt bằng cho Dự án.

1.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Kiểm tra mức ồn, rung trong quá trình xây dựng từ đó đặt ra lịch thi công phù hợp đảm bảo tiếng ồn trong giới hạn cho phép. Hạn chế sử dụng cùng một lúc trên công trường nhiều máy móc thiết bị thi công gây độ ồn lớn vào cùng một thời điểm để tránh tác động cộng hưởng tiếng ồn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ồn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn vào các máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc, đảm bảo luôn ở tình trạng hoạt động tốt.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung để đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

1.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

a. Sự cố tai nạn lao động

- Quy định và thực hiện nghiêm túc các quy tắc an toàn lao động. Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị để đảm bảo an toàn khi vận hành; trang bị cho công nhân đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động; tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi tổ chức thi công; lắp các biển cảnh báo tại các khu vực nguy hiểm; có rào chắn, các biển báo nguy hiểm tại những nơi có khả năng rơi, ngã, điện giật; cung cấp đầy đủ các trang thiết bị phòng hộ cá nhân như mũ bảo hộ, găng tay, khẩu trang cho công nhân.

b. Sự cố an toàn giao thông:

- Các phương tiện thi công tại dự án và các phương tiện vận chuyển đảm bảo tuân thủ đúng luật giao thông đường bộ, chở đúng trọng tải của xe, chạy đúng tốc độ và đi đúng tuyến đường quy định, bố trí hợp lý thời gian và mật độ hoạt động của các phương tiện vận tải để không làm gia tăng quá tải giao thông tại khu vực, có thể gây va chạm và tai nạn giao thông. Che phủ kín thùng xe, chở đúng trọng tải và chiều cao quy định để tránh hiện tượng vật liệu rơi vãi trong quá trình lưu thông. Khi sự cố tai nạn giao thông xảy ra có phương án ứng cứu kịp thời và nhanh chóng khắc phục sự cố.

c. Sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt biển nội quy PCCC và tiêu lệnh chữa cháy, trang bị bình chữa cháy tại khu vực có nguy cơ xảy ra cháy nổ (kho chất thải nguy hại); kiểm tra thường xuyên hệ thống cấp điện thi công, phát hiện kịp thời và sửa chữa ngay khi hỏng hóc; thi công hệ thống cấp điện đảm bảo an toàn và sử dụng các thiết bị điện chất lượng tốt để loại trừ khả năng chập điện gây hỏa hoạn. Thực hiện nghiêm túc các quy định về phòng chống cháy nổ.

d. Sự cố sụt lún, ngập úng:

- Sự cố ngập úng: Thường xuyên kiểm tra, khơi thông các dòng chảy, thông tắc các cống rãnh thoát nước xung quanh công trường thi công đảm bảo không để nước đọng gây ngập úng. Che chắn nguyên vật liệu xây dựng, bố trí các hồ lắng nước mưa tạm thời trong quá trình xây dựng để hạn chế rửa trôi gây bồi lắng mương thoát nước xung quanh Dự án.

- Sự cố sụt lún: Thi công đúng thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Trường hợp đã thi công đúng biện pháp mà các công trình lân cận vẫn bị ảnh hưởng thì cần tạm dừng thi công, tìm nguyên nhân và có các giải pháp xử lý thích hợp. Chỉ tiếp tục thi công sau khi đã xác định được nguyên nhân gây ra sự cố và khắc phục được sự cố.

2. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp kỹ thuật, thu gom và xử lý tất cả các loại chất thải phát sinh của Dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, địa phương về môi trường hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan trước khi xả thải ra môi trường, nhằm đảm bảo các hoạt động của Dự án không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

- Thực hiện nghiêm túc quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/4/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong quá trình thu gom nước thải của Dự án.

- Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Trang bị bảo hộ cho người lao động làm việc tại các vị trí sản xuất trong nhà máy theo từng vị trí làm việc cụ thể. Trang bị khẩu trang chuyên dụng cho công nhân làm việc tại khu vực các chuyên sơn, sấy,...

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Vận hành trạm xử lý nước thải tại Dự án đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành trước khi xả thải ra môi trường, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Dự án cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long, Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đảm bảo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng cứu sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động (nếu có), Chủ dự án đầu tư phải dừng ngay hoạt động hoặc giảm công suất của các công đoạn phát sinh chất thải và công trình xử lý chất thải gây ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và báo cáo kịp thời tới Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế, Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long để được hướng dẫn giải quyết./.